

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 185 /CT - TCHC

Về việc công bố báo cáo tài chính năm 2021 Công ty CPĐT&XL Thành An 665 đã được kiểm toán

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thành An 665
- Mã chứng khoán: TA6.
- Địa chỉ: 116A Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024.38581489 Fax: 024.38587825
- Người thực hiện công bố thông tin: Phương Trọng Quân – Trưởng phòng Tổ chức Hành chính.

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thành An 665 công bố thông tin về báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán độc lập.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/3/2022 tại đường dẫn www.congty665.com.vn, mục Quan hệ cổ đông – Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thành An 665 đã được kiểm toán.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



**GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN THẮNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THÀNH AN 665

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tiền thân là Công ty Xây lắp 665 thuộc Tổng Công ty Thành An - Bộ Quốc phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 72/QĐ-BQP ngày 08/01/2009, Quyết định số 3594/QĐ-BQP ngày 31/10/20108 và Quyết định số 816/QĐ-BQP ngày 08/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100385603 do Phòng đăng ký kinh doanh số 03 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116A, Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Lương	Chủ tịch	
Ông: Phạm Văn Thắng	Phó chủ tịch	
Ông: Tạ Đông Hà	Thành viên	
Ông: Dương Xuân Cường	Thành viên	
Ông: Phạm Nam Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)
Ông: Lê Đình Tài	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2021)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Văn Thắng	Giám đốc	
Ông: Ngô Thế Vượng	Phó Giám đốc	
Ông: Lê Văn Lương	Phó Giám đốc	
Ông: Tạ Đông Hà	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2021)
Ông: Lê Đình Tài	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Tiên Phong	Trưởng ban	
Bà: Phạm Thúy Loan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)
Bà: Mai Thị Thơm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)
Bà: Nguyễn Phương Quỳnh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Văn Thắng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Trong đó: Số nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2021 và ngày 31/12/2021 lần lượt là 98,7 tỷ đồng và 79,9 tỷ đồng; Số nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2021 và ngày 31/12/2021 lần lượt là 45,3 tỷ đồng và 112,4 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng đối với tình hiện hữu của các khoản mục trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021, Công ty có một số khoản tồn đọng còn dư lần lượt là 87,33 tỷ đồng và 85,35 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 7 và 10). Công ty đang trong quá trình thực hiện đánh giá ước tính khả năng thu hồi của từng khoản còn tồn đọng. Do đó chúng tôi không có cơ sở để xác định số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2018-002-1

10/03/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		340.762.162.338	290.765.286.029
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.628.614.689	14.514.428.608
111	1. Tiền		11.628.614.689	14.514.428.608
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		243.683.833.762	228.011.884.944
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	157.381.742.453	139.691.928.787
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	2.023.715.457	2.295.568.703
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	84.278.375.852	86.024.387.454
140	III. Hàng tồn kho	08	81.147.563.519	45.106.224.656
141	1. Hàng tồn kho		81.147.563.519	45.106.224.656
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.302.150.368	3.132.747.821
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	-	591.999.087
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.302.150.368	2.540.748.734
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.459.541.496	17.199.427.101
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.651.766.670	6.315.824.051
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	04	5.651.766.670	6.315.824.051
220	II. Tài sản cố định		5.652.138.090	5.795.361.801
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	5.652.138.090	5.795.361.801
222	- Nguyên giá		24.209.574.558	25.421.435.510
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.557.436.468)	(19.626.073.709)
260	III. Tài sản dài hạn khác		5.155.636.736	5.088.241.249
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.155.636.736	5.088.241.249
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		357.221.703.834	307.964.713.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 (Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		321.189.604.865	269.113.087.654
310	I. Nợ ngắn hạn		321.189.604.865	269.113.087.654
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	169.970.652.945	137.453.888.715
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	53.765.185.067	30.488.031.201
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.202.152.837	5.381.315.964
314	4. Phải trả người lao động		476.547.774	282.006.502
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	15	8.488.096.834	3.873.012.263
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	46.033.299.453	53.374.354.599
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	40.422.953.395	37.531.084.850
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		830.716.560	729.393.560
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		36.032.098.969	38.851.625.476
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	36.032.098.969	38.851.625.476
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.549.736.669	5.549.736.669
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		482.362.300	3.301.888.807
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(286.226.907)	229.602.576
421b	LNST chưa phân phối năm nay		768.589.207	3.072.286.231
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		357.221.703.834	307.964.713.130

Người lập biểu

Cán Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Đinh Thị Hằng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm 2021 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	213.610.765.067	434.158.961.724
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		213.610.765.067	434.158.961.724
11	4. Giá vốn hàng bán	20	206.028.643.142	419.806.330.016
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.582.121.925	14.352.631.708
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	246.806.289	659.758.179
22	7. Chi phí tài chính	22	874.321.127	2.748.095.157
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		874.321.127	2.748.095.157
25	8. Chi phí bán hàng	23	624.111.297	885.433.079
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.196.776.169	8.160.364.747
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		133.719.621	3.218.496.904
31	11. Thu nhập khác	25	1.047.895.110	940.933.636
32	12. Chi phí khác	26	152.887.451	225.580.985
40	13. Lợi nhuận khác		895.007.659	715.352.651
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.028.727.280	3.933.849.555
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	260.138.073	861.563.324
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		768.589.207	3.072.286.231
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	256	1.024

Người lập biểu



Cấn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hằng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm 2021 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.028.727.280	3.933.849.555
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.468.609.458	2.931.414.002
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.132.003.711	1.126.395.206
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(537.715.380)	(943.076.361)
06	- Chi phí lãi vay		874.321.127	2.748.095.157
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.497.336.738	6.865.263.557
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(17.401.744.071)		118.830.005.670
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(36.041.338.863)		(15.346.802.368)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	46.890.979.793		(159.551.556.166)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	524.603.600		668.348.154
14	- Tiền lãi vay đã trả	(874.321.127)		(2.748.095.157)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(218.998.332)		(968.932.074)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(92.127.000)		(942.910.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.715.609.262)		(53.194.678.384)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(988.780.000)	(299.781.507)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		290.909.091	283.318.182
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	330.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		246.806.289	659.758.179
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(451.064.620)	973.294.854
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		79.804.136.753	76.637.208.498
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(76.912.268.208)		(67.265.267.645)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(611.008.582)		(2.682.711.114)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.280.859.963	6.689.229.739

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm 2021	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.885.813.919)	(45.532.153.791)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.514.428.608	60.046.582.399
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	11.628.614.689	14.514.428.608

Người lập biểu

Cán Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Đinh Thị Hằng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Giám đốc

Phạm Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tiền thân là Công ty Xây lắp 665 thuộc Tổng Công ty Thành An - Bộ Quốc phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 72/QĐ-BQP ngày 08/01/2009, Quyết định số 3594/QĐ-BQP ngày 31/10/20108 và Quyết định số 816/QĐ-BQP này 08/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100385603 do Phòng đăng ký kinh doanh số 03 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 116A, Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 101 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 129 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông và thủy lợi;
- Bán vật liệu thiết bị điện, dây động lực;
- Cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Trong năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Công ty trở nên khó khăn hơn trong việc ký mới các hợp đồng cung cấp hàng hóa, vật tư. Do đó, tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 50,8% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 02 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản phải trả Tổng Công ty Thành An (Công ty mẹ) được Công ty trình bày là khoản phải trả nội bộ trên Báo cáo tài chính.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê cửa hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	648.588.786	16.427.002
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.980.025.903	14.498.001.606
	11.628.614.689	14.514.428.608

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Thành An (Hầm thoát hiểm Bộ Ngoại giao)	10.128.266.329	-	10.166.818.329	-
- Tổng Công ty Thành An - Cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai	23.245.845.000	-	23.245.845.000	-
- Ban QLDA Đường nối TP. Hạ Long với Cầu Bạch Đằng	1.762.817.071	-	4.390.052.019	-
- Công ty Cổ phần Long Hậu (Gói 4-Khu công nghiệp Long Hậu)	18.714.497.085	-	18.714.497.085	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng AP Việt Nam - Nhà máy SX linh kiện điện tử AAC Vĩnh Phúc	6.275.929.250	-	3.055.277.250	-
- Ban QLDA Khu đô thị Việt Hàn (Thi công đường giao thông và hệ thống thoát nước mưa)	6.910.938.414	-	1.095.360.846	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	33.347.792.392	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	62.647.423.582	-	85.339.902.309	-
	163.033.509.123	-	146.007.752.838	-

4.. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	157.381.742.453	-	139.691.928.787	-
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	5.651.766.670	-	6.315.824.051	-
	163.033.509.123	-	146.007.752.838	-
c) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	36.545.583.329	-	31.324.506.326	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	200.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị Thăng Long	554.139.938	-	-	-
- Công ty TNHH Phòng cháy Chữa cháy Minh An	882.953.070	-	1.171.380.900	-
- Công ty Cổ phần Long Hậu	104.579.128	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại SHP	-	-	526.354.200	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại TK Việt Nam	-	-	391.713.694	-
- Các khoản trả trước người bán khác	282.043.321	-	206.119.909	-
	2.023.715.457	-	2.295.568.703	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu các chủ nhiệm về nợ gốc tiền thực hiện công trình	20.082.445.375	-	20.078.156.469	-
+ <i>Phải thu chủ nhiệm Nguyễn Hải Bằng</i>	4.517.404.523	-	4.517.404.523	-
+ <i>Phải thu chủ nhiệm Hoàng Chí Tùng</i>	3.953.424.576	-	3.543.593.283	-
+ <i>Phải thu chủ nhiệm khác</i>	11.611.616.276	-	12.017.158.663	-
- Phải thu các chủ nhiệm về lãi ứng tiền thực hiện công trình	17.606.063.436	-	17.606.063.436	-
+ <i>Phải thu chủ nhiệm Nguyễn Hải Bằng</i>	13.641.020.320	-	13.641.020.320	-
+ <i>Phải thu các chủ nhiệm khác</i>	3.965.043.116	-	3.965.043.116	-
- Ký cược, ký quỹ	3.530.000.000	-	7.030.000.000	-
- Phải thu cán bộ CNV về tạm ứng	8.076.675.495	-	7.983.288.823	-
- Phải thu các chủ nhiệm tạm ứng thi công	28.980.830.712	-	27.720.399.669	-
+ <i>Phải thu Chủ nhiệm Vũ Văn Thượng - Công trình Cầu đường Huội Quảng</i>	4.213.888.821	-	4.213.888.821	-
+ <i>Phải thu chủ nhiệm Hứa Trung Văn - Công trình Hạ tầng Đại học Tây Bắc</i>	4.043.304.741	-	4.043.304.741	-
+ <i>Phải thu các chủ nhiệm khác</i>	20.723.637.150	-	19.463.206.107	-
- Phải thu khác	6.002.360.834	-	5.606.479.057	-
	84.278.375.852	-	86.024.387.454	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	185.863.779	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU QUÁ HẠN THANH TOÁN

	31/12/2021		01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Cơ khí 120 (San nền cơ khí 120)	3.582.381.000	3.582.381.000	4.062.381.000	4.062.381.000
+ Chủ nhiệm Nguyễn Hải Bằng	26.019.889.774	26.019.889.774	26.279.044.663	26.279.044.663
+ Chủ nhiệm Hứa Trung Văn (Hạ tầng Đại học Tây Bắc)	4.043.304.741	4.043.304.741	4.043.304.741	4.043.304.741
+ Chủ nhiệm Trịnh Đức Chung (Nhà C Cổ Nhuế)	3.823.522.867	3.823.522.867	4.003.522.867	4.003.522.867
+ Các đối tượng khác	42.818.079.571	42.818.079.571	43.885.080.717	43.885.080.717
	80.287.177.953	80.287.177.953	82.273.333.988	82.273.333.988

Tuy các khoản dự phòng đã quá hạn thanh toán nhưng giá trị có thể thu hồi của khoản công nợ được Công ty xác định dựa trên đánh giá của Ban lãnh đạo Công ty về khả năng thu hồi các khoản công nợ này. Phần tồn thất của các khoản công nợ phải thu chưa được Công ty trích lập dự phòng do Công ty ước tính có khả năng thu hồi các khoản công nợ này.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	756.898.501	-	197.401.430	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.724.718.157	-	44.421.822.792	-
- Hàng hóa	18.665.946.861	-	487.000.434	-
	81.147.563.519	-	45.106.224.656	-

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2021		01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai	13.739.081.909	-	13.739.081.899	-
- Hàm thoát hiểm Bộ Ngoại giao	1.199.686.197	-	1.097.938.701	-
- Gói 2: Khu Công nghiệp Long Hậu	5.467.484.102	-	4.758.803.489	-
- Gói 5: Khu Công nghiệp Long Hậu	7.799.894.375	-	6.920.271.701	-
- Trụ sở Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	3.108.281.933	-	5.468.576.261	-
- Xây dựng đoạn Quốc lộ 45 Nghi Sơn (đoạn đường bộ cao tốc tuyến Bắc -Nam)	8.165.199.098	-	-	-
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	10.816.569.271	-	-	-
- Các công trình khác	11.428.521.272	-	12.437.150.741	-
	61.724.718.157	-	44.421.822.792	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.895.223.927	12.343.895.774	5.078.361.582	103.954.227	25.421.435.510
- Mua trong năm	-	988.780.000	-	-	988.780.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.200.640.952)	-	(2.200.640.952)
Số dư cuối năm	7.895.223.927	13.332.675.774	2.877.720.630	103.954.227	24.209.574.558
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.810.911.243	11.632.846.657	5.078.361.582	103.954.227	19.626.073.709
- Khấu hao trong năm	533.275.848	598.727.863	-	-	1.132.003.711
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.200.640.952)	-	(2.200.640.952)
Số dư cuối năm	3.344.187.091	12.231.574.520	2.877.720.630	103.954.227	18.557.436.468
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.084.312.684	711.049.117	-	-	5.795.361.801
Tại ngày cuối năm	4.551.036.836	1.101.101.254	-	-	5.652.138.090

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.559.190.269 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí các dự án mới	-	591.999.087
	<u>-</u>	<u>591.999.087</u>
b) Dài hạn		
- Tiền phạt chậm nộp thuế còn dư - Chờ điều chỉnh với Cục thuế Hà Nội (*)	5.065.065.243	5.065.065.243
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	90.571.493	23.176.006
	<u>5.155.636.736</u>	<u>5.088.241.249</u>

(*) Đây là số tiền chậm nộp thuế từ các năm trước nhưng đã được Cục thuế TP. Hà Nội xác định là do các khoản Nợ phải thu Chủ đầu tư có nguồn gốc Ngân sách chậm thanh toán. Tham chiếu sang Thuyết minh số 16.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665

Số 116A, Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11. VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	37.531.084.850	37.531.084.850	79.804.136.753	76.912.268.208	40.422.953.395	40.422.953.395
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	32.372.538.347	32.372.538.347	61.479.182.756	58.986.153.626	34.865.567.477	34.865.567.477
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (2)	5.158.546.503	5.158.546.503	18.324.953.997	17.926.114.582	5.557.385.918	5.557.385.918
	37.531.084.850	37.531.084.850	79.804.136.753	76.912.268.208	40.422.953.395	40.422.953.395

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/43756/HĐTD ngày 09/11/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 123.000.000.000 đồng, trong đó Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Phương thức bảo đảm: Được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc ký quỹ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 34.865.567.477 đồng.
- (2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng số 3359.20.003.5033.TD ngày 11/02/2020 và Hợp đồng tín dụng số 21081.21.003.5033.TD ngày 28/04/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng, trong đó Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp;
 - + Thời hạn vay: Quy định trong từng văn bản nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng văn bản nhận nợ hoặc thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang và các tài sản đảm bảo khác đủ điều kiện; Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB; Bảo lãnh của bên thứ ba và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác; Các tài sản bảo đảm khác cho các nghĩa vụ trả nợ và Khách hàng, biện pháp bảo đảm khác mà khách hàng, bên thứ ba dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Khách hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 5.557.385.918 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Eurowindow	10.709.908.318	10.709.908.318	7.938.388.692	7.938.388.692
- Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	4.487.362.180	4.487.362.180	4.487.362.180	4.487.362.180
- Công ty TNHH Sài Gòn Logistics	22.987.484.905	22.987.484.905	22.987.484.905	22.987.484.905
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đức Phúc	16.606.722.000	16.606.722.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Trường An	15.519.737.200	15.519.737.200	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vũ Dương	3.511.217.860	3.511.217.860	5.994.958.010	5.994.958.010
- Phải trả các đối tượng khác	96.148.220.482	96.148.220.482	96.045.694.928	96.045.694.928
	169.970.652.945	169.970.652.945	137.453.888.715	137.453.888.715
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	4.487.362.180	4.487.362.180	4.487.362.180	4.487.362.180
- Công ty TNHH Sài Gòn Logistics	22.987.484.905	22.987.484.905	22.987.484.905	22.987.484.905
- Phải trả các đối tượng khác	8.911.914.713	8.911.914.713	10.211.870.915	10.211.870.915
	36.386.761.798	36.386.761.798	37.686.718.000	37.686.718.000
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	197.552.122	197.552.122	197.552.122	197.552.122

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tổng Công ty 319 (Gói thầu số 10: Viện chấn thương chỉnh hình Viện Quân Y 175)	3.896.493.700	3.896.493.700
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn (Xây dựng đoạn Quốc lộ 45 Nghi Sơn)	10.000.000.000	-
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Mua sắm tập trung thuộc Cục Kế hoạch Tài chính Bộ Tư Pháp (Gói 7: Đầu tư Xây dựng cơ sở 2 Trường Đại học Luật Hà Nội)	9.167.408.476	19.558.694.842
- Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội (Hợp đồng thuê khoán nhân công và thiết bị mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi)	10.567.527.693	-
- Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam - Công ty TNHH (G14 Đài kiểm soát không lưu và các hạng mục phụ trợ Buôn Ma thuột)	6.656.091.794	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	13.477.663.404	7.032.842.659
	53.765.185.067	30.488.031.201

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.776.573.389	145.783.711	4.305.936.272	-	616.420.828
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	175.894.563	198.806.834	218.998.332	-	155.703.065
- Thuế thu nhập cá nhân	-	36.125.335	73.178.270	82.843.212	-	26.460.393
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	392.722.677	403.568.551	392.722.677	-	403.568.551
- Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	-	5.381.315.964	827.337.366	5.006.500.493	-	1.202.152.837

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Phải trả Tổng Công ty Thành An	8.488.096.834	3.873.012.263
	8.488.096.834	3.873.012.263

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	516.925.420	475.074.915
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.418.805.812	913.014.394
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.097.568.221	51.986.265.290
+ <i>Phải trả Ngân sách về khoản chậm nộp thuế - chờ điều chỉnh với Cục thuế TP. Hà Nội (*)</i>	7.424.306.514	7.424.306.514
+ <i>Phải trả các chủ nhiệm tiền tạm ứng thi công</i>	34.641.905.590	40.775.832.149
+ <i>Phải trả khác</i>	1.031.356.117	3.786.126.627
	46.033.299.453	53.374.354.599
	-	1.574.334.535

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

(*) Đây là số tiền chậm nộp thuế từ các năm trước nhưng đã được Cục thuế TP. Hà Nội xác định là do các khoản Nợ phải thu Chủ đầu tư có nguồn gốc Ngân sách chậm thanh toán. Công ty đã và đang làm việc với Cục thuế TP. Hà Nội để xác định nghĩa vụ thực tế phải nộp. Căn cứ vào Công văn số 382/CTHN-QLN ngày 06/01/2022 của Cục thuế TP. Hà Nội về việc xác nhận nợ thuế, số tiền chậm nộp Công ty còn phải nộp Ngân sách Nhà nước là 7.424.306.514 đồng bằng với số tiền Ngân sách Nhà nước xác nhận chưa thanh toán và được phân loại là nợ chờ điều chỉnh và không tính tiền chậm nộp.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	5.549.736.669	4.719.982.576	40.269.719.245
Lãi trong năm trước	-	-	3.072.286.231	3.072.286.231
Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.460.035.200)	(4.460.035.200)
Giảm khác	-	-	(30.344.800)	(30.344.800)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	5.549.736.669	3.301.888.807	38.851.625.476
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	5.549.736.669	3.301.888.807	38.851.625.476
Lãi trong năm nay	-	-	768.589.207	768.589.207
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.955.665.000)	(2.955.665.000)
Giảm khác (*)	-	-	(632.450.714)	(632.450.714)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	5.549.736.669	482.362.300	36.032.098.969

(*) Xử lý khoản lỗ công trình, phạt chậm nộp thuế (trước cổ phần hóa) theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 406/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 406/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	683.450.000
Chi trả cổ tức	2.116.800.000
Quyết toán lương, thù lao HĐQT, BKS	155.415.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thành An	15.801.000.000	52,67%	15.801.000.000	52,67%
Ông Phạm Văn Thắng	3.088.550.000	10,30%	3.088.550.000	10,30%
Ông Lê Đình Tài	1.900.000.000	6,33%	1.900.000.000	6,33%
Ông Vũ Văn Dũng	1.800.000.000	6,00%	1.800.000.000	6,00%
Các Cổ đông khác	7.410.450.000	24,70%	7.410.450.000	24,70%
Tổng cộng	30.000.000.000	100,00%	30.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	913.014.394	271.725.508
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.116.800.000	3.324.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.116.800.000	3.324.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	611.008.582	2.682.711.114
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	611.008.582	2.682.711.114
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.418.805.812	913.014.394

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.549.736.669	5.549.736.669
	5.549.736.669	5.549.736.669

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất quốc phòng số 2681/HĐ-BQP với Bộ Quốc phòng tháng 09/2011 để sử dụng với tổng diện tích 2.546,5 m² tại địa bàn xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Thời hạn thuê 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất quốc phòng số 2682/HĐ-BQP với Bộ Quốc phòng tháng 09/2011 để sử dụng với tổng diện tích 9.074,11 m² tại địa bàn xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; Thời hạn thuê 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng cho thuê kiot số 11/HĐKT ngày 04/05/2021 và Phụ lục hợp đồng số 27/PL-HĐKT ngày 28/10/2021 với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cường Quốc, thời hạn thuê là 1 năm, trả tiền hàng tháng. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê nhận được trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	223.963.636	246.360.000

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	88.165.082.171	297.955.238.005
Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê thiết bị	-	91.500.000
Doanh thu hoạt động xây lắp	125.445.682.896	136.112.223.719
	213.610.765.067	434.158.961.724

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

	6.691.117.275	-
--	---------------	---

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	85.513.767.830	289.892.889.656
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	107.228.523
Giá vốn của hoạt động xây lắp	120.514.875.312	129.806.211.837
	206.028.643.142	419.806.330.016

Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

	275.584.953	6.183.073.741
--	-------------	---------------

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	246.806.289	659.758.179
	246.806.289	659.758.179

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	874.321.127	2.748.095.157
	874.321.127	2.748.095.157

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	538.008.792	404.064.970
Các khoản chi phí khác	86.102.505	481.368.109
	624.111.297	885.433.079

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.746.386	151.336.214
Chi phí nhân công	3.416.305.871	4.370.989.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.303.256	360.440.964
Thuế, phí và lệ phí	172.131.850	211.055.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.228.291	167.305.043
Chi phí khác bằng tiền	1.967.060.515	2.899.238.100
	6.196.776.169	8.160.364.747

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	290.909.091	283.318.182
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	638.296.363	657.615.454
Thu nhập khác	118.689.656	-
	1.047.895.110	940.933.636

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao văn phòng cho thuê	84.472.592	104.284.842
Chi phí khác	68.414.859	121.296.143
	152.887.451	225.580.985

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.028.727.280	3.933.849.555
Các khoản điều chỉnh tăng	271.963.084	483.057.973
- Chi phí không hợp lệ	271.963.084	439.910.327
- Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	-	43.147.646
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(109.090.909)
- Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	-	(109.090.909)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.300.690.364	4.307.816.619
	260.138.073	861.563.324
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	(61.331.239)	130.292.924
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	175.894.563	152.970.389
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(218.998.332)	(968.932.074)
	155.703.065	175.894.563
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm		

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	768.589.207	3.072.286.231
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	768.589.207	3.072.286.231
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	256	1.024

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.963.407.124	78.221.066.398
Chi phí nhân công	28.716.086.603	31.499.854.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.047.531.119	1.022.110.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.400.870.887	40.787.236.315
Chi phí khác bằng tiền	2.510.762.410	6.009.920.364
	144.638.658.143	157.540.187.675

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.628.614.689	-	14.514.428.608	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	247.311.884.975	-	232.032.140.292	-
	258.940.499.664	-	246.546.568.900	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	40.422.953.395	37.531.084.850
Phải trả người bán, phải trả khác	216.003.952.398	190.828.243.314
	256.426.905.793	228.359.328.164

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.628.614.689	-	-	11.628.614.689
Phải thu khách hàng, phải thu khác	241.660.118.305	5.651.766.670	-	247.311.884.975
	253.288.732.994	5.651.766.670	-	258.940.499.664
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.514.428.608	-	-	14.514.428.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	225.716.316.241	6.315.824.051	-	232.032.140.292
	240.230.744.849	6.315.824.051	-	246.546.568.900

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	40.422.953.395	-	-	40.422.953.395
Phải trả người bán, phải trả khác	216.003.952.398	-	-	216.003.952.398
	256.426.905.793	-	-	256.426.905.793
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	37.531.084.850	-	-	37.531.084.850
Phải trả người bán, phải trả khác	190.828.243.314	-	-	190.828.243.314
	228.359.328.164	-	-	228.359.328.164

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	79.804.136.753	76.637.208.498
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	76.912.268.208	67.265.267.645

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	88.165.082.171	125.445.682.896	213.610.765.067
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	2.651.314.341	4.930.807.584	7.582.121.925
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	988.780.000	988.780.000
Tài sản bộ phận	56.145.613.132	289.447.476.013	335.638.800.687
Tài sản không phân bổ			21.582.903.147
Tổng tài sản	56.145.613.132	289.447.476.013	357.221.703.834
Nợ phải trả của các bộ phận	403.313.737	268.010.808.236	268.414.121.973
Nợ phải trả không phân bổ			52.775.482.892
Tổng nợ phải trả	403.313.737	268.010.808.236	321.189.604.865

Theo khu vực địa lý: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.691.117.275	-
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	6.691.117.275	-
Mua hàng		275.584.953	6.183.073.741
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	275.584.953	6.183.073.741

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		36.545.583.329	31.324.506.326
Công ty Thành An 116	Trực thuộc Công ty mẹ	89.743.000	89.743.000
Ban điều hành 11S - Tổng Công ty Thành An	Trực thuộc Công ty mẹ	26.650.000	26.650.000
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	36.429.190.329	31.208.113.326
Phải thu khác ngắn hạn		185.863.779	-
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	185.863.779	-
Phải trả cho người bán		197.552.122	197.552.122
Xí nghiệp Thành An 115	Trực thuộc Công ty mẹ	197.552.122	197.552.122
Phải trả khác		-	1.574.334.535
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	-	1.574.334.535

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	220.800.000	195.799.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	390.500.000	404.960.000

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Tạ Đông Hà	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
- Dương Xuân Cường	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
- Phạm Nam Giang	Thành viên HĐQT	10.500.000	-
		46.500.000	36.000.000
Thù lao, tiền lương thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Tiên Phong	Trưởng ban kiểm soát	66.400.000	180.000.000
- Mai Thị Thơm	Thành viên kiểm soát	-	9.600.000
- Nguyễn Phương Quỳnh	Thành viên kiểm soát	9.600.000	9.600.000
- Phạm Thúy Loan	Thành viên kiểm soát	6.400.000	-
		82.400.000	199.200.000

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác			
- Phạm Văn Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT - Giám đốc	220.800.000	195.799.000
- Ngô Thế Vượng	Phó Giám đốc	96.000.000	97.160.000
- Tạ Đông Hà	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	56.000.000	-
- Lê Đình Tài	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	-	97.160.000
- Lê Văn Lương	Chủ tịch HĐQT - Phó Giám đốc	192.000.000	174.640.000
		564.800.000	564.759.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 căn cứ Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước ngày 06/07/2021. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước/ kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng ⁽¹⁾	131	130.712.964.976	139.691.928.787	8.978.963.811
Hàng tồn kho ⁽¹⁾	141	53.125.527.029	45.106.224.656	(8.019.302.373)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ⁽³⁾	313	4.135.427.619	5.381.315.964	1.245.888.345
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ⁽³⁾	421	3.588.115.714	3.301.888.807	(286.226.907)
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ⁽¹⁾	01	425.996.267.350	434.158.961.724	8.162.694.374
Giá vốn hàng bán ⁽¹⁾	11	411.787.027.643	419.806.330.016	8.019.302.373
Chi phí quản lý doanh nghiệp ⁽²⁾	26	7.767.642.070	8.160.364.747	392.722.677
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ⁽³⁾	51	824.667.093	861.563.324	36.896.231
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Tăng, giảm các khoản phải thu ⁽¹⁾	09	127.808.969.481	118.830.005.670	8.978.963.811
Tăng, giảm hàng tồn kho ⁽¹⁾	10	(23.366.104.741)	(15.346.802.368)	(8.019.302.373)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) ⁽³⁾	11	(160.760.548.280)	(159.551.556.166)	(1.208.992.114)

Trong đó, các nội dung điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước ngày 06/07/2021 bao gồm:

- (1): Điều chỉnh tăng doanh thu, giá vốn Hợp đồng xây lắp;
- (2): Điều chỉnh tăng tiền thuê đất phải nộp Bộ Quốc phòng;
- (3): Tổng hợp ảnh hưởng từ các nội dung số (1), (2).

Người lập biểu



Cán Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hằng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Phạm Văn Thắng

